

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **12 /2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 02/02/2024

V/v không công nhận vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH–TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Phạm Thị Em

+ Ông Trần Trọng Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Đình -Thư ký **Tòa án nhân dân huyện Châu Thành**, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Trần Hiền Diệu –Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 669/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc “không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Đặng Văn Đ**, sinh năm: 1955, địa chỉ: số 541, khu phố T, thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre

2. *Bị đơn:* **Đào Thị Bé S**, sinh năm: 1962, địa chỉ: **E, khu phố T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.**

Địa chỉ liên hệ: **Nhà trọ K, khu phố T, thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre**

(Ông **Đ** có yêu cầu xét xử vắng mặt; bà **S** có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông **Đặng Văn Đ** trình bày:*

Ông và bà **Đào Thị Bé S** chung sống với nhau vào năm 1988 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục ở quê của ông tại **xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre**. Bà **S** thì quê quán ở **xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre**. Sau khi đám cưới một

thời gian, khoảng năm 1990-1991 ông và bà S có về trên xã T (nay là thị trấn T) sinh sống. Từ lúc tổ chức đám cưới cho đến nay, ông và bà S chưa từng đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân của xã nào nơi ông bà từng có đăng ký thường trú và sinh sống. Quá trình sống chung thì ông bà hạnh phúc được nhiều năm, sau đó mâu thuẫn nên ông và bà S ở riêng, mạnh người đó sống. Ông bà đã không ở chung với nhau đến nay là 14 năm.

Nay ông Đ nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu tòa giải quyết xác định ông và bà Đào Thị Bé S không phải là vợ chồng.

Về con chung: Ông, bà có 2 người con chung là Đặng Phi T, sinh năm 1989 và Đặng Thị T1, sinh năm 1990. Các con đã trưởng thành nên ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: hiện tại Không có.

Bị đơn bà Đào Thị Bé S trình bày:

Bà và ông Đặng Văn Đ chung sống với nhau vào năm 1988 trên cơ sở tự nguyện có tổ chức đám cưới tại xã M là quê của ông Đ, không có đăng ký kết hôn. Sau khi ông bà tổ chức đám cưới, thì ông bà về trên xã T, (nay là thị trấn T) sinh sống. Đến năm 2010 phát sinh mâu thuẫn do ông bà làm ăn thất bại, vợ chồng bất đồng quan điểm, bà và ông Đ ly thân, không ở cùng nhau từ năm 2010 cho đến nay. Nay bà nhận thấy tình cảm không còn nên đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Về con chung: có 02 con chung như ông Đ trình bày, các con đã trưởng thành bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Hiện tại Không có.

Tại phiên tòa bà S thay đổi lời trình bày như sau: Bà và ông Đ có đăng ký kết hôn tại ủy ban xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre vào năm 1996, nhưng giấy tờ kết hôn của ông bà thì đã thất lạc, không còn để cung cấp cho Tòa án. Bà khẳng định bà có đăng ký kết hôn với ông Đ vì vào năm 1996 cả xã mọi người đều cùng làm; bà không có trực tiếp đến xã để làm thủ tục kết hôn nhưng ông Đ có đi làm thủ tục. Bà và ông Đ đã không ở cùng nhau 14 năm, bà không còn tình cảm vợ chồng gì với ông Đ nhưng do bà và ông Đ có đăng ký kết hôn, là vợ chồng hợp pháp nên bà không đồng ý yêu cầu không công nhận vợ chồng của ông Đ và bà lo lắng sau khi ông Đ ly hôn với bà xong sẽ sang tên đất cho người khác bởi vì bà biết rõ ông Đ được cha mẹ ruột để lại khoảng 6 công đất. Nếu ông Đ muốn bà ký tên, đồng ý với yêu cầu không công nhận vợ chồng của ông Đ thì phải để tài sản mà cha mẹ ông Đ cho riêng ông Đ sang tên ½ diện tích đất cho 02 con chung của ông bà;

Về nợ chung: Hiện tại thì chúng tôi không có nợ chung nhưng trước đây vào khoảng năm 2010, chúng tôi có nợ của bà **Cái Lệ S1** (bà không nhớ rõ năm sinh, địa chỉ) số tiền 20 triệu đồng và 01 cây vàng loại vàng 24K. Mục đích chúng tôi vay tiền, vàng của bà **S1** là để tu bổ đất đai, làm ăn trong gia đình nhưng không may bị thua lỗ. Trong thời gian 14 năm ở riêng, bà đã trả góp đủ số tiền này cho bà **S1**. Đối với số tiền mà bà đã trả cho bà **S1**, bà không có yêu cầu ông **Đ** hoàn lại cho bà trong vụ án này, trường hợp cần thiết bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Đ**, tuyên bố ông **Đ** và bà **S** không phải là vợ chồng. Về con chung: Ông **Đ**, bà **S** có 2 người con chung là **Đăng Phi T**, sinh năm 1989 và **Đăng Thị T1**, sinh năm 1990. Các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Ông **Đ**, bà **S** cùng khai không có, nên không xem xét. Về nợ chung: không có. Về án phí giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông **Đ**, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông **Đ** là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông **Đ** yêu cầu tòa án không công nhận ông và bà **S** là vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Ông **Đ** cho rằng ông và bà **S** chưa từng đăng ký kết hôn tại bất kỳ xã nào nơi ông bà từng sinh sống; còn bà **Bé S** cho rằng có đăng ký kết hôn tại **ủy ban nhân dân xã T** nhưng không có nộp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Bản thân bà **S** cũng thừa nhận ông **Đ** và bà chung sống từ năm 1988 và 01 năm sau khi chung sống thì ông bà sinh con đầu lòng; giấy khai sinh của con chung đầu tiên ghi năm 1989.

Theo xác nhận của **ủy ban nhân dân thị trấn T** thể hiện “qua tra lục sổ bộ đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện C, tỉnh Bến Tre** không thấy tên ông **Đăng Văn Đ** và bà **Đào Thị Bé S**”.

Ủy ban nhân dân xã M cũng có xác nhận nội dung: “Qua tra cứu sổ **bộ H** kết hôn từ năm 1991 trở về trước tại **Ủy ban nhân dân xã M** không tìm thấy trường hợp kết hôn của ông **Đăng Văn Đ** và bà **Đào Thị Bé S**.”; Đồng thời **ủy ban nhân dân xã T** cũng có xác nhận “Qua trích lục sổ đăng ký kết hôn tại **ủy ban nhân dân xã T** thì

trường hợp của ông **Đặng Văn Đ** và bà **Đào Thị Bé S** hiện không có đăng ký kết hôn tại **xã T**”.

Như căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án không có căn cứ chứng minh ông **Đ** và bà **S** là hôn nhân thực tế cũng như chứng cứ ông **Đ** và bà **S** có đăng ký kết hôn với nhau theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ điểm mục 3 nghị quyết 35/2000/QH-10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, Tòa án không công nhận ông **Đ** và bà **S** là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Ông **Đ**, bà **S** có 2 người con chung là **Đặng Phi T**, sinh năm 1989 và **Đặng Thị T1**, sinh năm 1990. Các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Ông **Đ**, bà **S** cùng khai không có, nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Ông **Đ**, bà **S** cùng khai tại thời điểm hiện tại ông bà không có nợ chung nên Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình: ông **Đ** phải nộp là 300.000 đồng nhưng do ông **Đ** là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, Điều 14, 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các Điều 28, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 35/2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Đ**, tuyên bố không công nhận ông **Đặng Văn Đ** và bà **Đào Thị Bé S** là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông **Đ**, bà **S** có 2 người con chung là **Đặng Phi T**, sinh năm 1989 và **Đặng Thị T1**, sinh năm 1990. Các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông **Đ**, bà **S** cùng khai không có, nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông **Đ**, bà **S** cùng khai không có, nên không xét đến.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông **Đ** được miễn án phí.

Ông **Đ** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười năm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bà **S** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng GDKT TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã thị trấn T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hoàng Thị Tuyết

\

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Phòng GDKT TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND thị trấn Tiên Thủy;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hoàng Thị Tuyết

,

,

